



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 30/09/2024	14,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.3%	14.0%	37.4%

DT thuần Q3/24
1,748
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 53.0 3.1%
YoY: ▲ 377 27.5%

LN thuần Q3/24
10.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 9.60 -47.8%
YoY: ▲ 5.99 133%

LN sau thuế Q3/24
12.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 6.50 -34.0%
YoY: ▲ 8.46 199%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
2.1%
YoY: +/- ▼ 0.6%

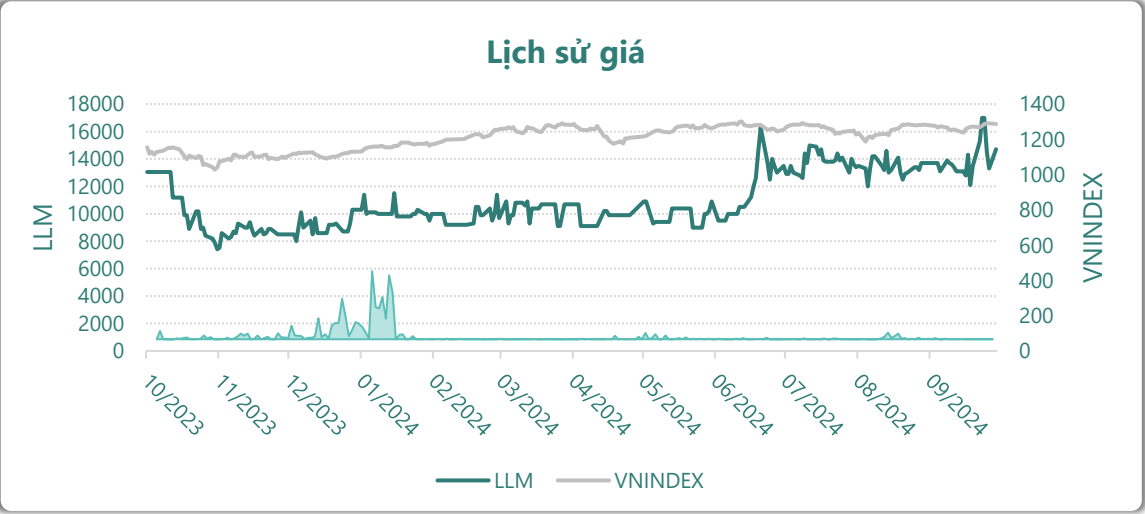
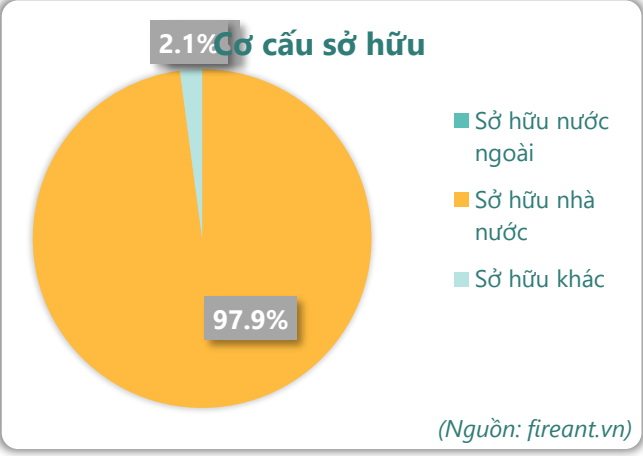
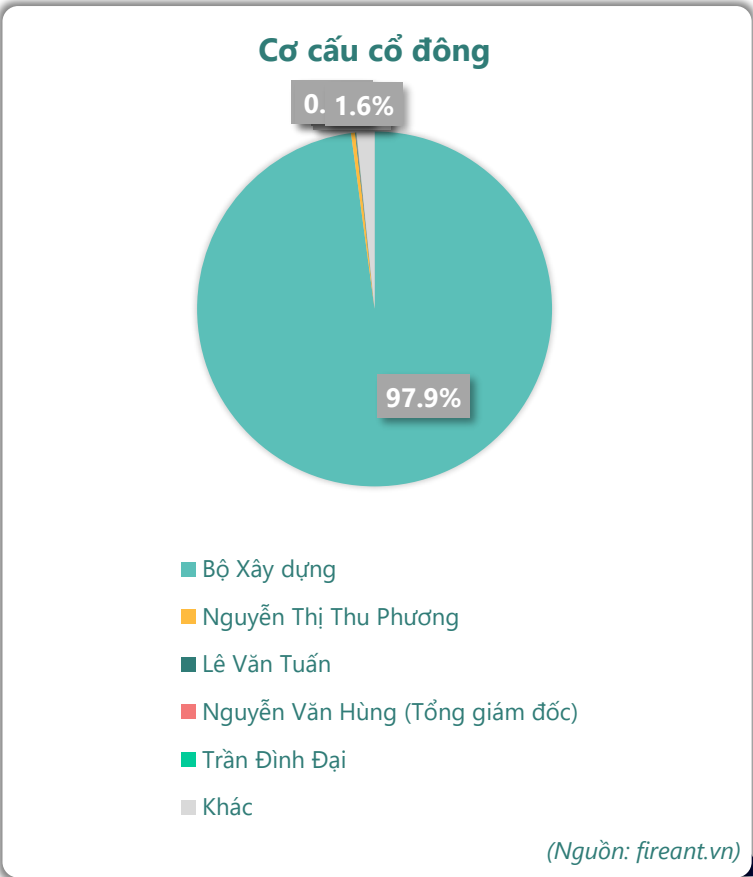
ROE (TTM) Q3/24
11.0%
YoY: +/- ▲ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,417 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,172
Số lượng CPLH (CP)	79,726,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,685
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	1,327
P/E	11.1

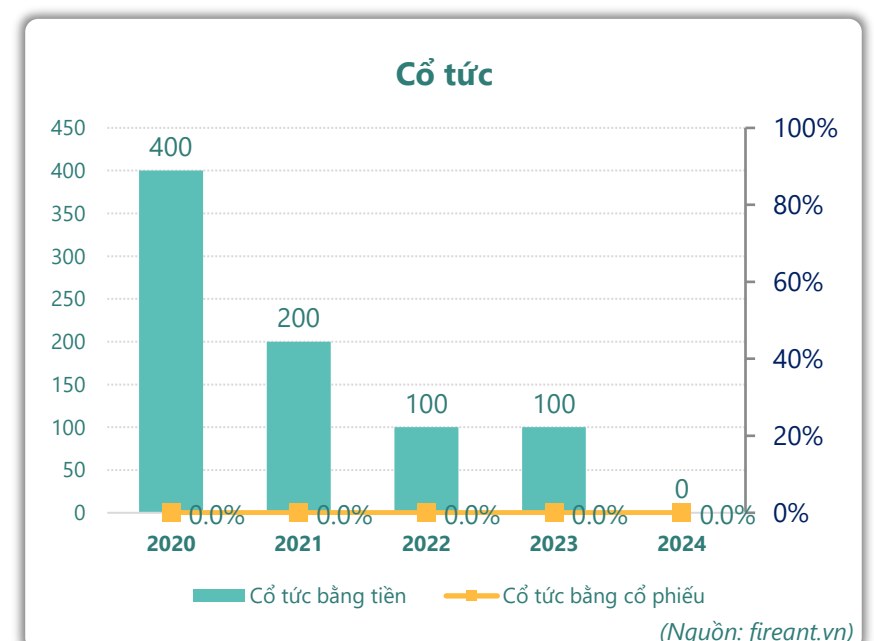
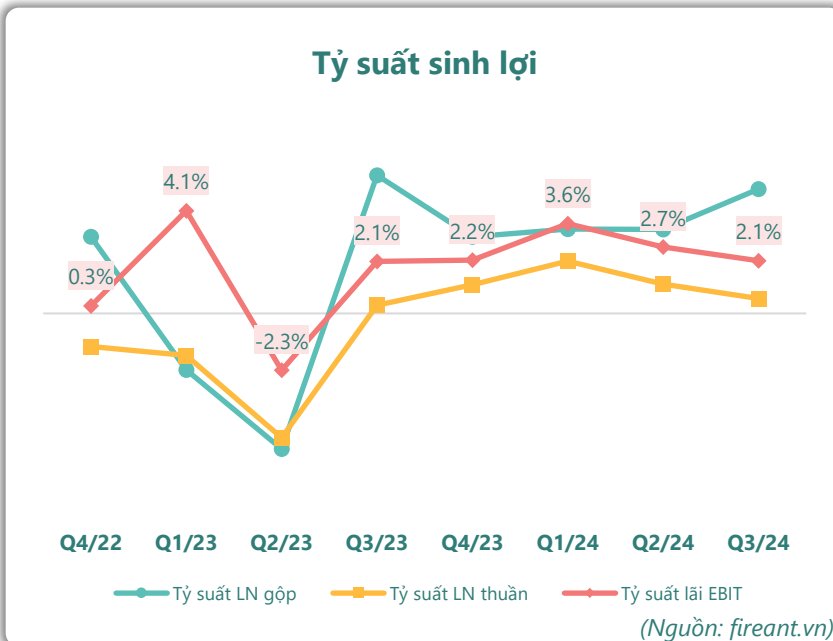
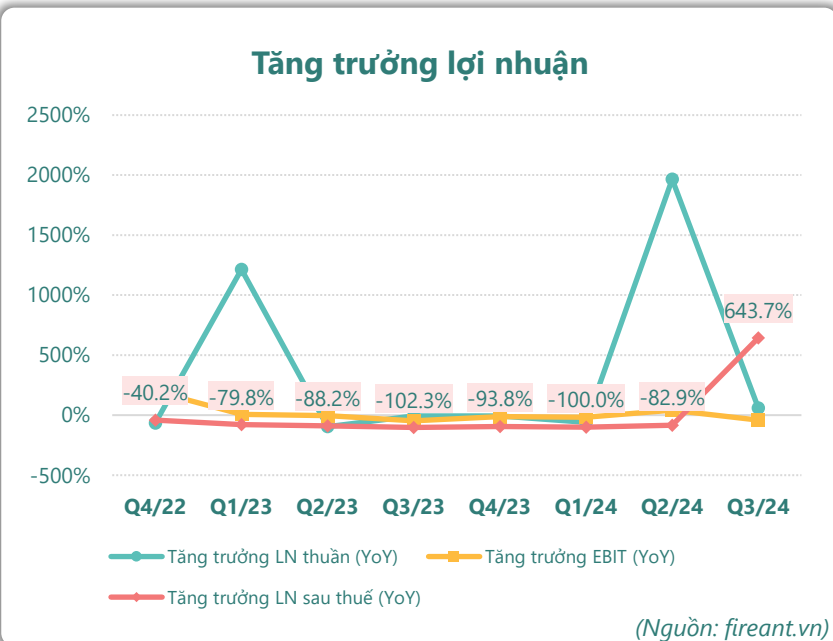
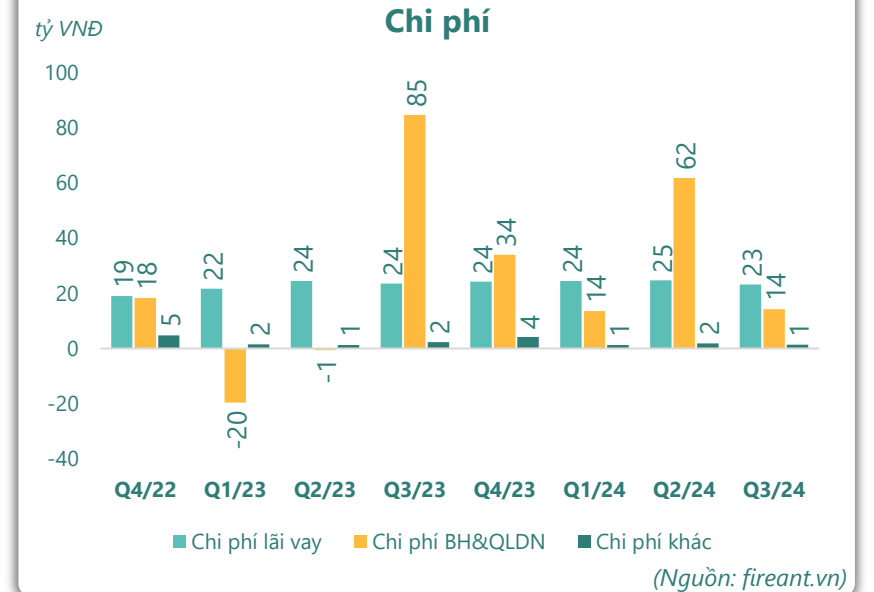
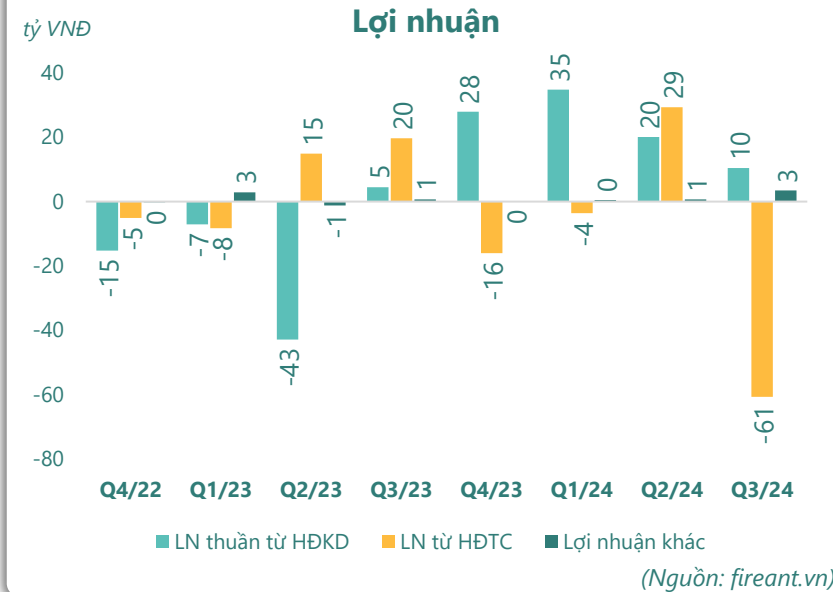
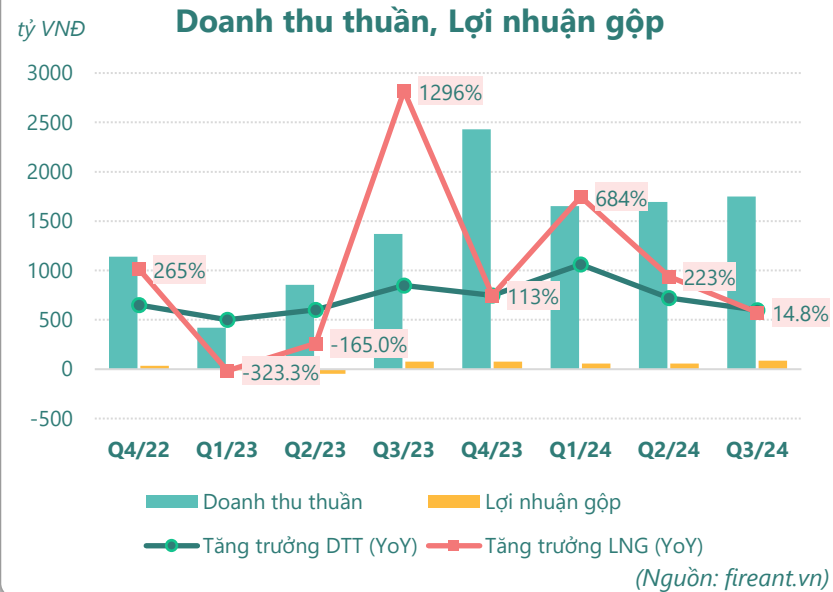
DT thuần 9T 2024
5,093
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,445 92.4%

LN thuần 9T 2024
65.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 111 244%

LN sau thuế 9T 2024
65.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 114 235%



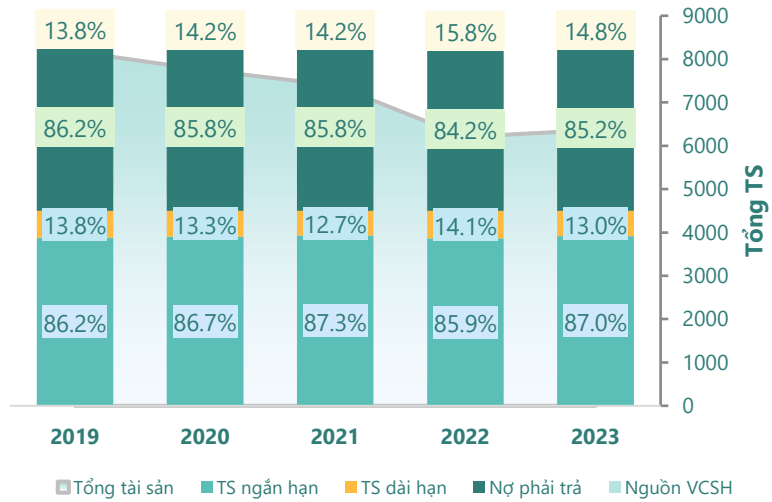
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

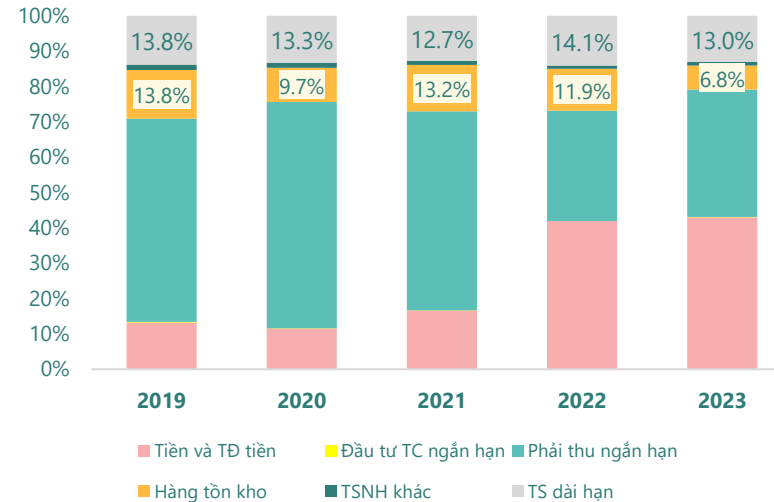
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

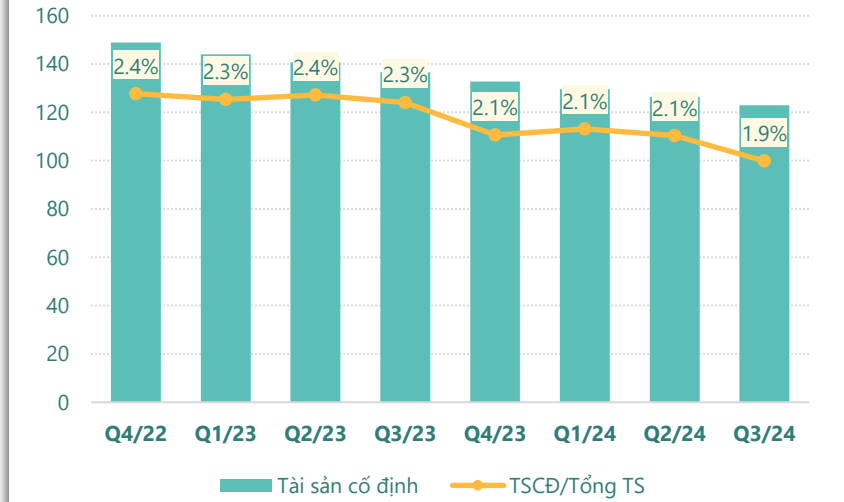
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

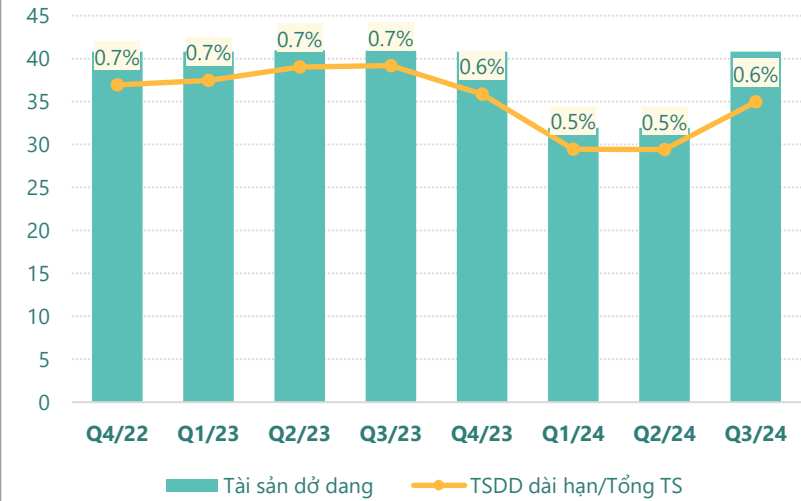
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

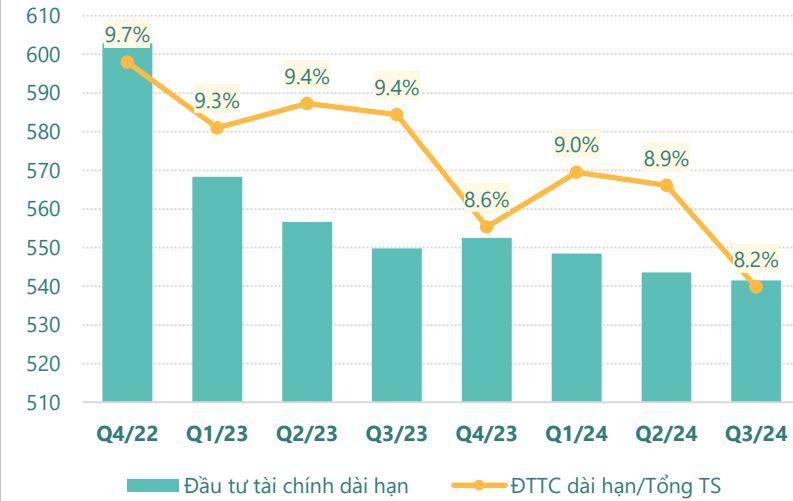
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

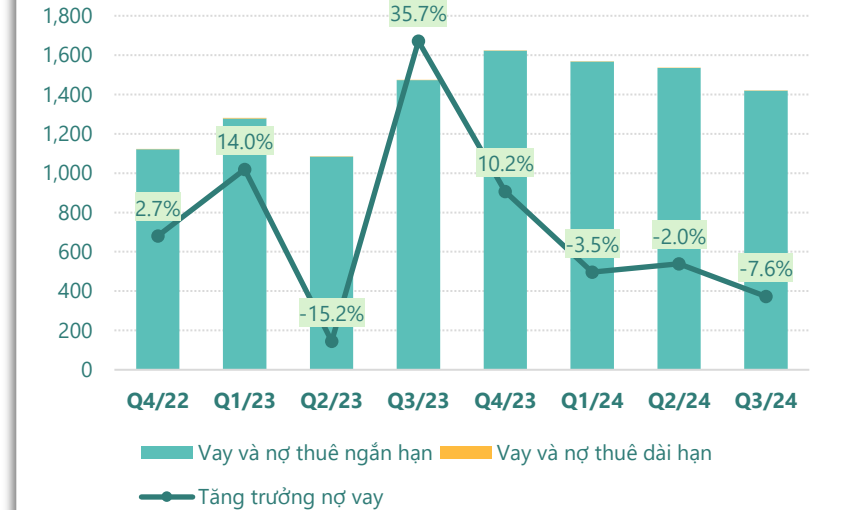
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

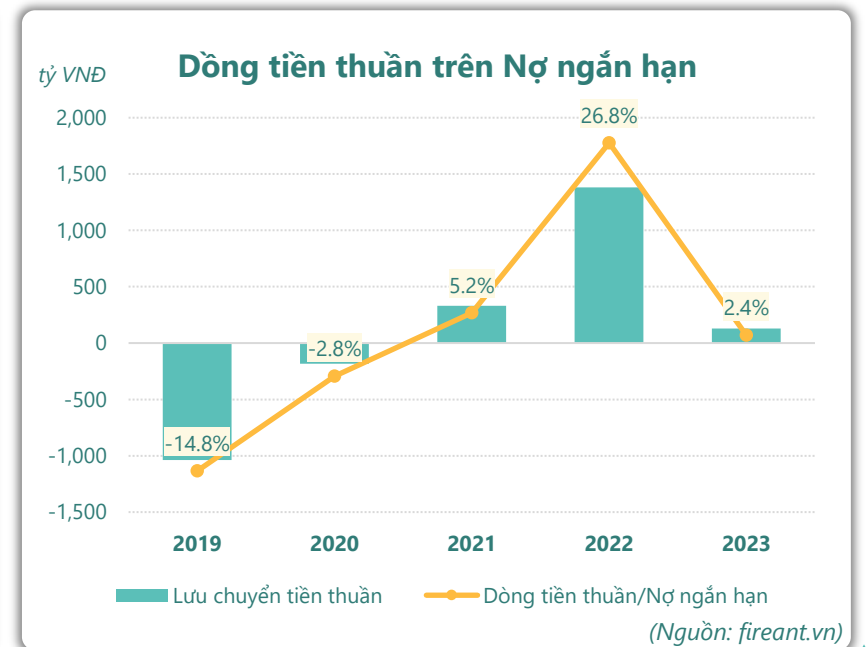
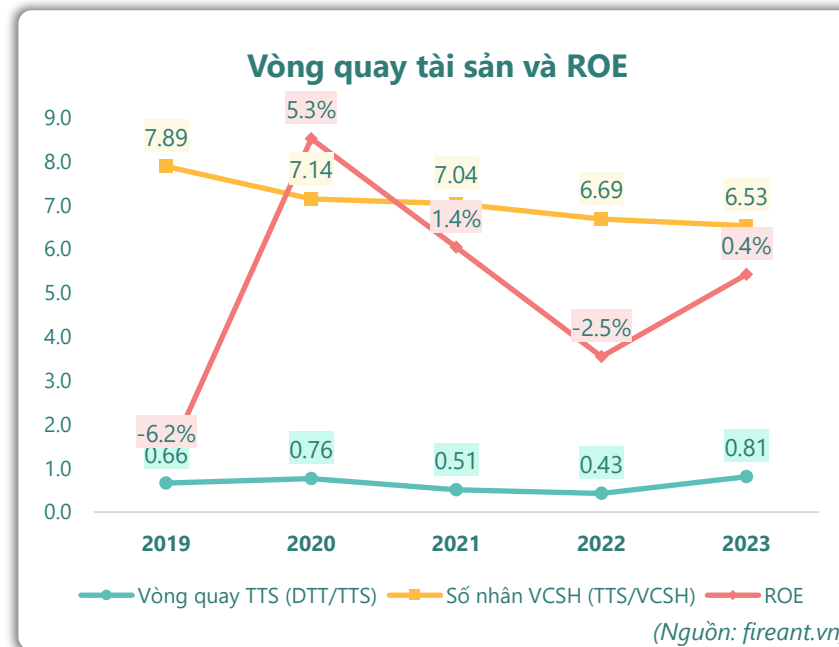
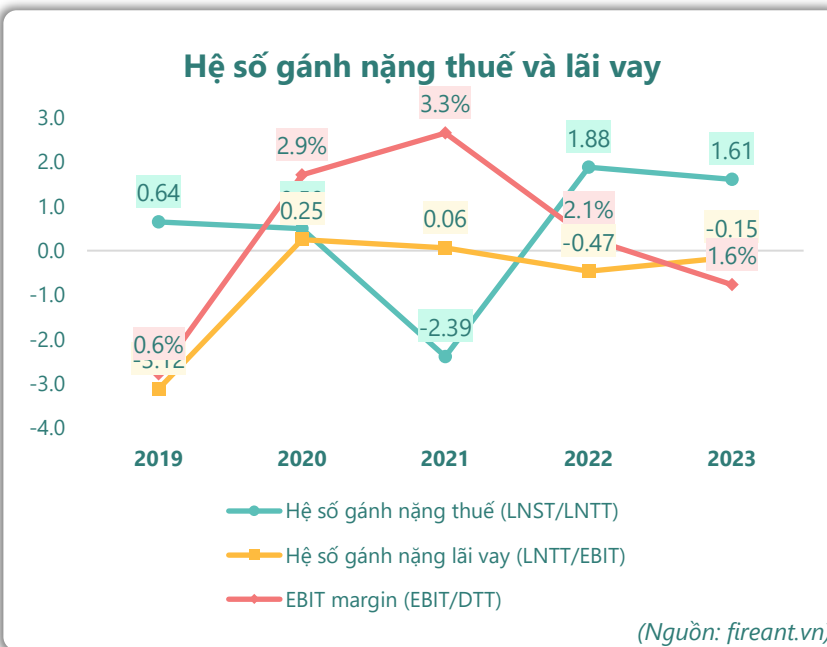
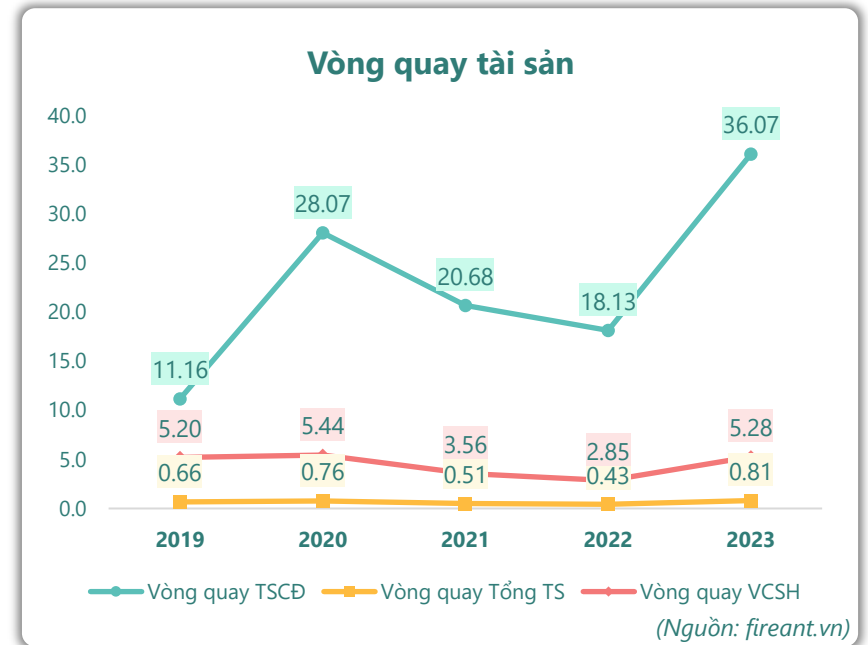
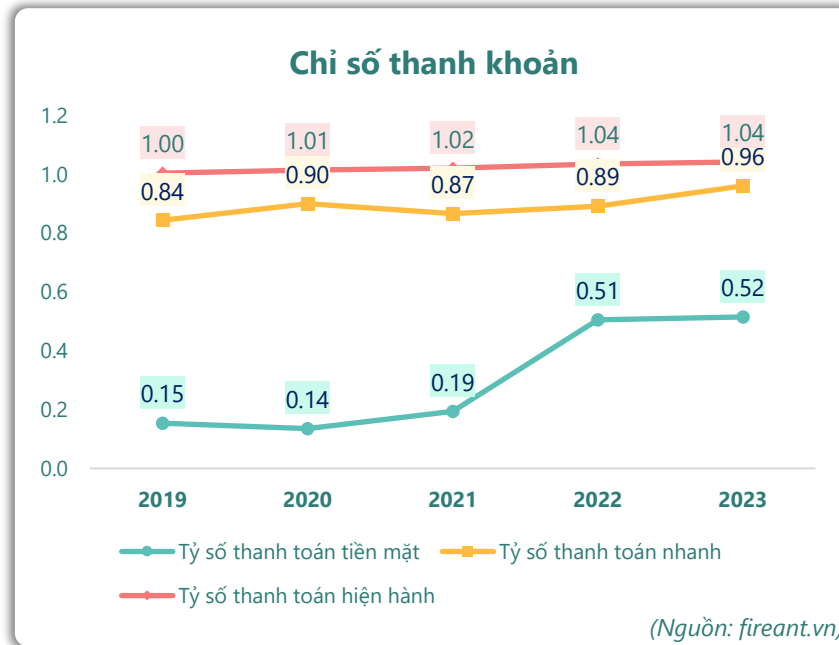
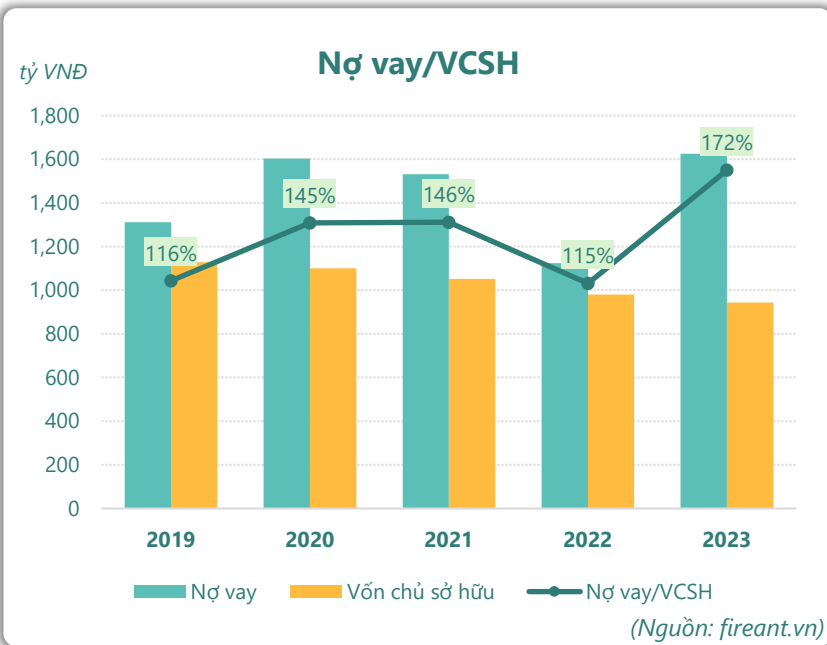
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,748	1,371	27.5%	5,093	2,648	92.4%
Giá vốn hàng bán	1,660	1,294	28.3%	4,892	2,628	86.2%
Lợi nhuận gộp	87.7	76.4	14.7%	201	20.0	906%
Doanh thu HĐTC	-21.1	47.4	-145%	71.7	119	-39.9%
Chi phí TC	39.7	27.7	43.2%	107	92.9	14.9%
Chi phí lãi vay	23.2	23.6	-1.6%	72.4	69.8	3.8%
LN trong công ty LKLD	-2.08	-6.82	69.5%	-11.0	-27.3	59.8%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	14.3	84.8	-83.1%	89.8	64.6	39.1%
LN thuần từ HĐKD	10.5	4.51	133%	65.4	-45.5	244%
Lợi nhuận khác	3.45	0.70	392%	4.58	2.41	90.0%
LN trước thuế	13.9	5.20	168%	70.0	-43.1	262%
Lợi nhuận sau thuế	12.7	4.24	199%	65.8	-48.6	235%
LNST của CĐ cty mẹ	14.9	7.71	93.6%	73.0	-31.7	330%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-263	-320	180	-332	93.0	462
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.9	11.2	17.0	10.4	11.2	9.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-194	388	143	-56.1	-31.9	-116
Tiền đầu kỳ	2,749	2,323	2,429	2,738	2,376	2,462
Lưu chuyển tiền thuần	-430	79.3	340	-377	72.3	355
Ảnh hưởng tỷ giá	4.01	26.9	-30.8	15.0	14.4	-36.1
Tiền cuối kỳ	2,323	2,429	2,738	2,376	2,462	2,781

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,567	6,370	3.1%
Tài sản ngắn hạn	5,784	5,541	4.4%
Tiền và tương đương tiền	2,781	2,738	1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.80	5.80	0.0%
Phải thu ngắn hạn	2,548	2,295	11.1%
Hàng tồn kho	374	433	-13.7%
Tài sản ngắn hạn khác	75.1	69.6	8.0%
Tài sản dài hạn	783	829	-5.6%
Phải thu dài hạn	8.74	8.74	0.0%
Tài sản cố định	123	133	-7.3%
Bất động sản đầu tư	13.7	15.4	-11.2%
Tài sản dở dang	40.8	31.9	27.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	541	552	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	55.1	87.7	-37.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,567	5,427	2.6%
Nợ ngắn hạn	5,474	5,315	3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,419	1,623	-12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,847	1,898	-2.7%
Nợ dài hạn	92.3	111	-17.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.28	1.81	-29.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,001	943	6.1%
Vốn chủ sở hữu	1,001	944	6.1%
Vốn điều lệ	797	797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.27	-0.27	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

